

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.03
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.00
(Ba2)

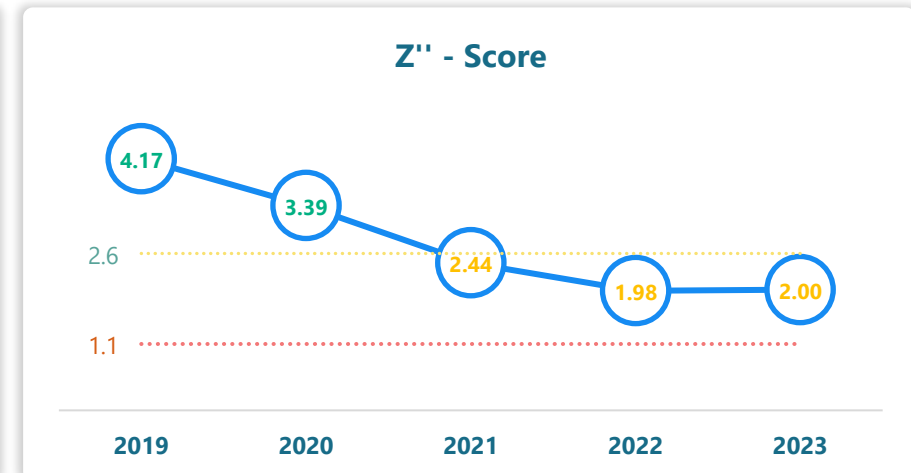
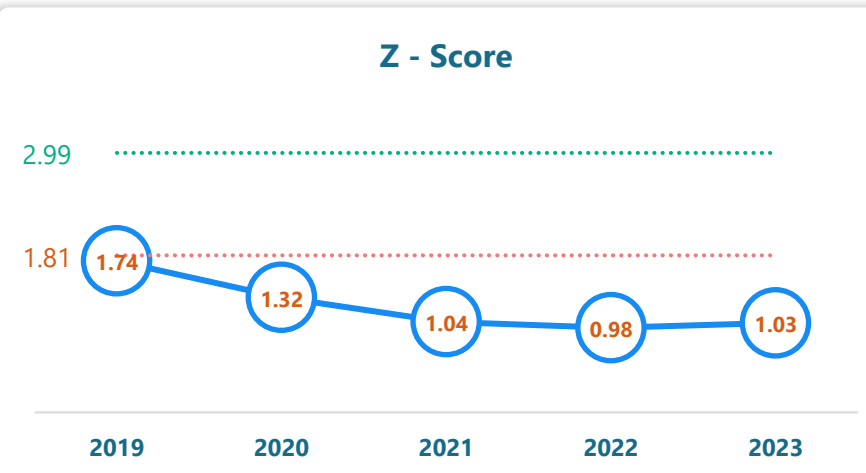
Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	596	▲ 62.0
	tỷ VNĐ	▲ 11.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	156	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.8%

ROE	2023	+/- YoY
	19.4%	▼ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
	9.3%	▼ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DNN** năm **2023** đạt **1.03**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.98). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

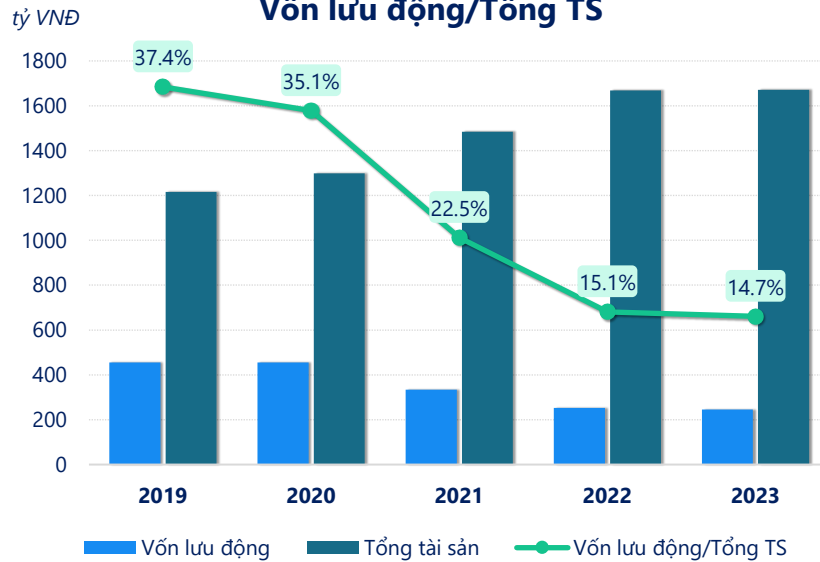
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.00** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DNN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **DNN** ghi nhận doanh thu thuần **596.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **155.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.5%** và **giảm 0.84%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Vốn lưu động/Tổng TS

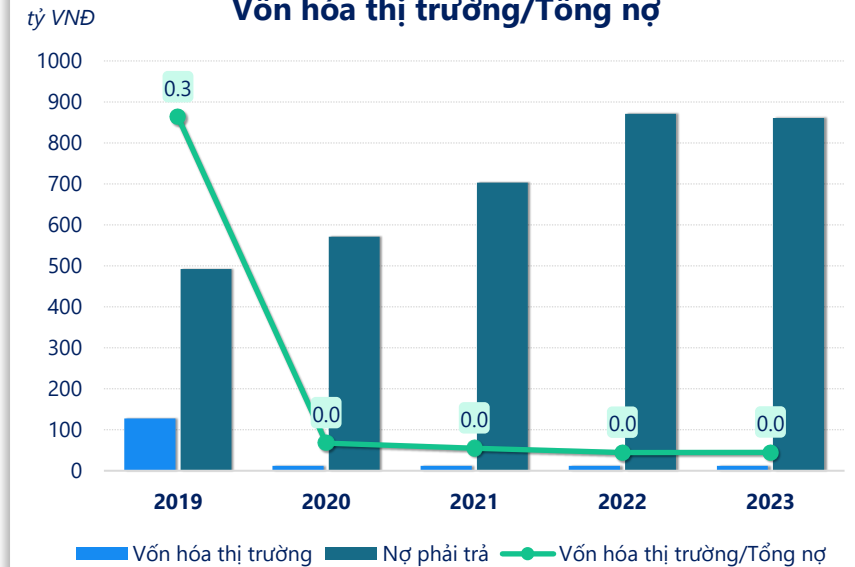


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

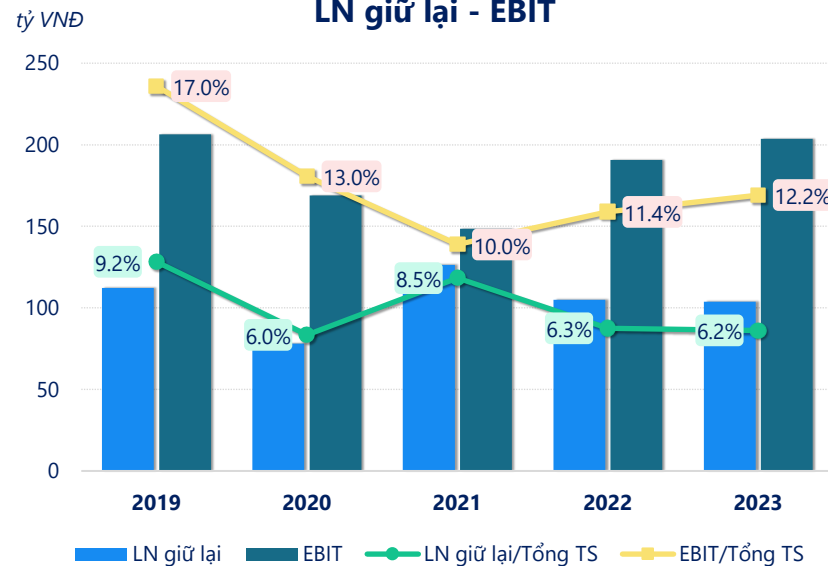
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.01 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

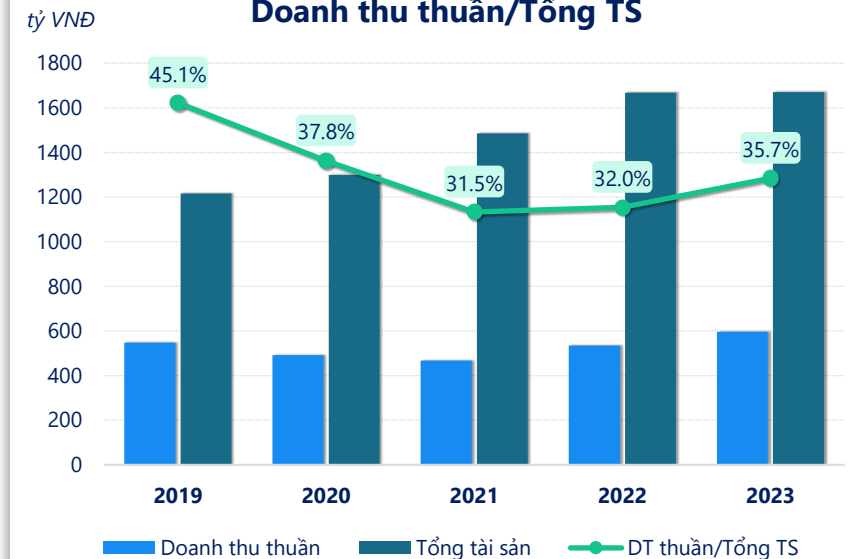
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,670	1,668	0.1%
Tài sản ngắn hạn	549	536	2.4%
Tiền và tương đương tiền	66.8	51.5	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	340	6.7%
Phải thu ngắn hạn	27.9	27.4	1.8%
Hàng tồn kho	40.3	36.9	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	80.1	-36.5%
Tài sản dài hạn	1,121	1,132	-0.9%
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	1,040	511	104%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.8	613	-88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.38	8.41	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	861	871	-1.2%
Nợ ngắn hạn	304	283	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	46.0	34.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	60.8	36.3%
Nợ dài hạn	556	588	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	445	465	-4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	809	797	1.6%
Vốn chủ sở hữu	808	795	1.6%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.82	1.06	-22.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	548	491	467	534	596
Giá vốn hàng bán	279	258	267	281	340
Lợi nhuận gộp	268	233	200	253	256
Doanh thu HĐTC	31.1	29.2	21.0	23.2	27.2
Chi phí TC	5.64	10.7	15.7	19.3	30.0
Chi phí lãi vay	1.60	6.42	11.7	15.1	30.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	42.5	36.7	36.2	35.2
Chi phí QLDN	48.6	54.5	42.5	47.4	46.5
LN thuần từ HĐKD	196	155	126	174	171
Lợi nhuận khác	8.74	7.91	10.7	1.95	2.47
LN trước thuế	205	162	137	176	174
Lợi nhuận sau thuế	162	128	121	157	156
LNST của CĐ cty mẹ	162	128	121	157	156

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	231	13.1	342	269	235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-216	29.4	-318	-280	-88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.8	-39.7	-10.1	33.2	-132
Tiền đầu kỳ	56.7	11.9	14.8	29.0	51.5
Lưu chuyển tiền thuần	-44.8	2.85	14.3	22.5	15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8